

Bản án số: 24/2026/HS-ST
Ngày: 31- 03- 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ

Thẩm phán: Ông Bùi Thanh Quốc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Ngọc Diện

Ông Nguyễn Văn Nguyên

Ông Nguyễn Văn Mun

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tân, ông Lâm Hol- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 01/2026/TLST-HS ngày 06/01/2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2026/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 02 năm 2026, đối với bị cáo:

Bùi Thị Thủy D, sinh ngày 27/02/1996 tại tỉnh Sóc Trăng (cũ); Nơi cư trú: Nơi cư trú: ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ); Nghề nghiệp: Tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thanh N; sống chung như vợ chồng với Ung Thanh T và có 02 người con (sinh năm 2023 và sinh năm 2026); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại. (Có mặt tại phiên tòa).

- Người bào chữa cho bị cáo:

1/ Ông Huỳnh Chí T1 - Luật sư Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư thành phố C - Là luật sư chỉ định cho bị cáo (Có mặt tại phiên tòa).

2/ Ông Lê Minh T2 - Luật sư của Văn phòng L4 thuộc Đoàn luật sư thành phố C; Địa chỉ: Số I, Quốc lộ A, Khu V, phường P, thành phố Cần Thơ (Là luật sư chỉ định cho bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị Trúc T3, sinh ngày 12/02/1992; Nơi cư trú: Ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Nay là ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ) (Có mặt tại phiên tòa).

2. Ông Đặng Thanh H, sinh năm 2003; Nơi cư trú: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp D xã T, tỉnh Đồng Tháp) (Vắng mặt tại phiên tòa).

3. Bà Lê T4, sinh năm 1996; Nơi cư trú: Số A đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là số A đường N, phường N, thành phố Cần Thơ) (Có mặt tại phiên tòa).

4. Ông Nguyễn Công L, sinh ngày 23/01/1990; Nơi cư trú: Số I, đường T, tổ G, ấp B, xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh (nay là số I, đường T, Tổ G, ấp B, xã B, thành phố Hồ Chí Minh) (Có mặt tại phiên tòa).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Nguyễn Minh Hồng H1, sinh ngày 29/7/2001; Nơi cư trú: Số D, Hẻm B, đường M, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là số D, hẻm B, đường M, phường N, thành phố Cần Thơ) (Có mặt tại phiên tòa).

2. Ông Lê Văn B, sinh ngày 01/01/1995; Nơi cư trú: Số C, đường P, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ (Nay là số C, đường P, phường B, thành phố Cần Thơ) (Vắng mặt tại phiên tòa);

3. Bà Phan Thị Kim C, sinh ngày 09/9/1995; Nơi cư trú: Số A, đường C, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Nay là số A, đường C, phường N, thành phố Cần Thơ) (Vắng mặt tại phiên tòa).

4. Ông Ung Thanh T, sinh ngày 19/02/1991; Nơi cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Nay là ấp H, xã A, thành phố Cần Thơ) (Vắng mặt tại phiên tòa).

5. Bà Phạm Thị Kim T5, sinh ngày 10/5/1995; Nơi cư trú: Hẻm C, đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Nay là Hẻm C, đường N, phường T, thành phố Cần Thơ) (Vắng mặt tại phiên tòa).

6. Bà Đỗ Thị Mỹ T6, sinh ngày 16/7/1995; Nơi cư trú: B, đường số D, khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ (Nay là B13, đường số D, khu V, phường C, thành phố Cần Thơ) (Vắng mặt tại phiên tòa).

7. Ông Lê Dương Như K, sinh ngày 06/7/1996; Nơi cư trú: Số E, khu vực 3, ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Nay là số E, khu vực 3, ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ) (Vắng mặt tại phiên tòa).

8. Bà Đoàn Thị L1, sinh ngày 23/4/1992; Nơi cư trú: Số A, đường C, Khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt tại phiên tòa).

9. Ông Nguyễn Lữ Tùng L2, sinh ngày 17/11/1990; Nơi cư trú: Số C, đường H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt tại phiên tòa).

10. Bà Nguyễn Hồ Tô U, sinh ngày 20/8/1995; Nơi cư trú: Số A, đường S, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số A, đường S, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) (Vắng mặt tại phiên tòa).

11. Ông Nguyễn Thế V, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Số G, Khu V, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ (nay là số G, khu V, phường T, thành phố Cần Thơ) (Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Bùi Thị Thủy D là đại lý bảo hiểm, quản lý nhóm của Công ty TNHH B2 tại Cần Thơ. Do đầu tư làm ăn bên ngoài thất bại (chạy chỉ tiêu Công ty, giao cho người khác để vay đáo hạn ngân hàng) dẫn đến thâm hụt tiền, để có tiền trả nợ và phục vụ nhu cầu cá nhân, bị cáo đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối là có khách đổi tiền mới, khách đáo hạn ngân hàng cần vay tiền hoặc cần tiền nộp phí bảo hiểm trước cho khách hàng để hưởng tiền hoa hồng từ 40% đến 45% để các bị hại tin và chuyển tiền cho bị cáo. Để che giấu hành vi, cùng với việc nhận tiền từ giao dịch khác, bị cáo chuyển trả lại một phần cho bị hại, rồi tiếp tục đưa ra thông tin gian dối như trên để bị hại tiếp tục chuyển tiền. Đến ngày 18/5/2023, sau khi nhận được tiền nhưng không đủ tiền để trả cho các bị hại, bị cáo bỏ đi nơi khác, cắt liên lạc với mọi người, sau đó lần lượt các bị hại đã làm đơn gửi hoặc đến cơ quan công an trình báo.

Quá trình điều tra đã chứng minh được, trong khoảng thời gian từ ngày 01/5/2023 đến ngày 18/5/2023, bị cáo đã nhiều lần dùng thủ đoạn gian dối để các bị hại chuyển tiền cho bị cáo với tổng số tiền là **7.527.100.000** đồng, cụ thể như sau:

1. Đối với bị hại Nguyễn Thị Trúc T3:

Bị cáo Bùi Thị Thủy D với bị hại Nguyễn Thị Trúc T3 có mối quan hệ bạn bè cùng xóm với nhau. Đến khoảng tháng 01/2023, bị cáo điện thoại cho chị T3 nói có quen biết nhiều Giám đốc các ngân hàng tại Cần Thơ có thể đổi tiền mới với số lượng lớn nên rủ bị hại T3 cùng hùn vốn với bị cáo để đổi tiền mới cho khách và chia lợi nhuận với nhau từ 02% đến 03% theo số vốn bỏ ra. Do đó từ 01/2023 đến tháng 5/2023, bị cáo và chị T3 thường xuyên chuyển tiền qua lại cho nhau để hùn vốn đổi tiền mới.

Từ việc hùn vốn làm ăn với chị T3 nêu trên, vì muốn có tiền để tiêu xài cá nhân và trả nợ, bị cáo đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối, bằng cách sử dụng mạng xã hội Zalo tên tài khoản “Thủy D” (sử dụng số điện thoại 0963444290

đăng ký) soạn những tin nhắn giả có nội dung “đổi tiền mới” và “đáo hạn ngân hàng” gửi cho nhân viên là Nguyễn Minh Hồng H1 (sử dụng số điện thoại 0795464665 đăng ký) bị cáo lưu thông tin trong Zalo “Hồng Hạ” và gửi cho bạn là Lê Văn B (sử dụng số điện thoại 0932029869 đăng ký) bị cáo lưu thông tin tài khoản trong Zalo “Bi đáo hạn”, rồi nhờ Hồng H1 và B gửi lại nội dung tin nhắn giả mà bị cáo đã soạn sẵn. Sau đó, bị cáo chụp lại màn hình điện thoại có nội dung tin nhắn giả gửi qua Zalo cho chị T3 nói dối là khách đổi tiền mới và đáo hạn ngân hàng của bị cáo.

Do tin tưởng những thông tin của bị cáo đưa ra là có thật nên bị hại đã nhiều lần thực hiện các giao dịch chuyển và nhận tiền qua với bị cáo. Từ tài liệu, chứng cứ thu thập được, có đủ căn cứ xác định trong khoảng thời gian từ ngày 01/5/2023 đến ngày 15/5/2023, bị cáo đã 11 lần đưa ra thông tin gian dối liên quan đến việc đổi tiền mới (Hồng H đổi tiền mới) và 08 lần đưa ra thông tin gian dối liên quan đến việc đáo hạn ngân hàng (B đáo hạn ngân hàng), làm cho chị T3 tin tưởng nên chị T3 đã 19 lần thực hiện các giao dịch chuyển tiền từ tài khoản số 3838120929 của chị T3 mở tại ngân hàng T10 qua tài khoản số 19034092643010 của bị cáo mở tại ngân hàng T10 với số tiền 5.620.000.000 đồng, gồm:

- Về đổi tiền mới:

+ Ngày 01/5/2023, T3 đã chuyển tiền qua tài khoản của bị cáo 02 lần (lần 1: 200.000.000 đồng, lần 2: 500.000.000 đồng), tổng cộng 700.000.000 đồng.

+ Ngày 03/5/2023, T3 đã chuyển tiền qua tài khoản của bị cáo 01 lần, số tiền là 400.000.000 đồng.

+ Ngày 04/5/2023, T3 đã chuyển tiền qua tài khoản của bị cáo 02 lần (lần 1: 280.000.000 đồng, lần 2: 300.000.000 đồng), tổng cộng 580.000.000 đồng.

+ Ngày 06/5/2023, T3 đã chuyển tiền qua tài khoản của bị cáo 04 lần (lần 1: 500.000.000 đồng, lần 2: 300.000.000 đồng, lần 3: 100.000.000 đồng và lần 4: 280.000.000 đồng), tổng cộng 1.180.000.000 đồng.

+ Ngày 09/5/2023, T3 đã chuyển tiền qua tài khoản của bị cáo 01 lần, số tiền là 280.000.000 đồng.

+ Ngày 15/5/2023, T3 đã chuyển tiền qua tài khoản của bị cáo 01 lần, số tiền là 280.000.000 đồng.

- Về đáo hạn ngân hàng:

+ Ngày 05/5/2023, T3 đã chuyển tiền qua tài khoản của bị cáo 01 lần, số tiền là 280.000.000 đồng.

+ Ngày 08/5/2023, T3 đã chuyển tiền qua tài khoản của bị cáo 02 lần (lần 1: 170.000.000 đồng, lần 2: 400.000.000 đồng), tổng cộng 570.000.000 đồng.

+ Ngày 09/5/2023, T3 đã chuyển tiền qua tài khoản của bị cáo 01 lần, số

tiền là 150.000.000 đồng.

+ Ngày 10/5/2023, T3 đã chuyển tiền qua tài khoản của bị cáo 02 lần, (lần 1: 200.000.000 đồng, lần 2: 400.000.000 đồng), tổng cộng 600.000.000 đồng.

+ Ngày 11/5/2023, T3 đã chuyển tiền qua tài khoản của bị cáo 01 lần, số tiền là 200.000.000 đồng.

+ Ngày 12/5/2023, T3 đã chuyển tiền qua tài khoản của bị cáo 01 lần, số tiền là 400.000.000 đồng.

Số tiền bị hại Nguyễn Thị Trúc T3 chuyển cho bị cáo nêu trên, một phần sau đó bị cáo có chuyển trả lại cho bị hại T3, còn lại một phần (2.000.000.000 đồng), đã dùng vào việc chuyển trả nợ cho các Công ty tài chính, chuyển trả nợ cho nhiều người và tiêu xài cá nhân.

2. Đối với bị hại Đặng Thanh H:

Thông qua sự giới thiệu của chị Nguyễn Thị Trúc T3 (có quan hệ quen biết từ trước thông qua việc giao dịch đổi tiền mới), anh Đặng Thanh H biết được bị cáo Bùi Thị Thủy D có nguồn tiền mới (tiền Việt Nam đồng) có thể đổi cho mình nên đã trực tiếp liên hệ với bị cáo để nhờ bị cáo đổi tiền mới khi có nhu cầu thì bị cáo đồng ý. Do đó, kể từ tháng 01/2023, anh H bắt đầu liên hệ giao dịch đổi tiền mới với bị cáo.

Đến khoảng tháng 04/2023, bị cáo giới thiệu anh H quen biết với Nguyễn Minh Hồng H1, bị cáo nói dối với anh H về việc Nguyễn Minh Hồng H1 đang có nhu cầu đổi tiền mới. Sau đó, thực hiện theo yêu cầu của bị cáo, H1 sử dụng tài khoản Zalo tên “Hồng Hạ” nhắn tin qua tài khoản Zalo của anh H tên “Thanh Huy” nói là có nhu cầu đổi tiền mới loại có mệnh giá 20.000 đồng và cần đổi hàng ngày với số lượng lớn, H1 nói sẽ trả tiền phí cho H từ 02% đến 2.5% trên tổng số tiền mới mà anh H đổi được cho H1, anh H đồng ý nhận đổi tiền mới cho H1. Bị cáo tiếp tục nói dối với anh H nhà của H1 ở gần nhà người quen của bị cáo ở quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (cũ), là người trước đó đã giao tiền mới cho anh H khi anh H đổi tiền với bị cáo nên anh H không cần phải đi lấy tiền mới sau khi đổi từ bị cáo để giao cho H1 mà H1 sẽ qua nhà người quen của bị cáo để lấy tiền mới mà anh H chỉ cần chuyển tiền gốc qua tài khoản của bị cáo khi H1 đặt hàng đổi tiền mới, bị cáo sẽ giao tiền mới cho H1 thông qua người quen (người trước đó giao tiền cho H) ở gần nhà H1 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi H1 nhận được tiền mới sẽ nhắn tin xác nhận với anh H và đồng thời sẽ chuyển trả (thanh toán) tiền gốc và tiền phí cho anh H. Do tin tưởng nên khoảng từ tháng 04/2023 đến ngày 16/5/2023, sau khi H1 liên hệ đặt hàng đổi tiền mới (theo yêu cầu của bị cáo) thì anh H đồng ý nhận đổi và chuyển tiền qua tài khoản số 19034092643010 của bị cáo, mở tại ngân hàng T10 để bị cáo đổi tiền mới giao cho H1 theo như thỏa thuận trước đó. Trong khoảng thời gian này, sau khi H1 đặt hàng đổi tiền mới và

sau khi anh H chuyển tiền qua cho bị cáo để đổi tiền mới giao cho H1 thì H1 đều xác nhận là đã nhận được tiền mới từ bị cáo và H1 đều chuyển trả lại tiền gốc và tiền phí đầy đủ cho anh H.

Đến ngày 17/5/2023, sau khi nhận được số tiền 783.620.000 đồng (tiền gốc và tiền phí) do H1 chuyển qua để thanh toán cho việc đặt hàng đổi tiền mới trước đó với anh H vào ngày 16/5/2023, anh H tiếp tục nhận được tin nhắn đặt hàng đổi tiền mới của H1 giống những lần trước đó. Sau khi nhận được tin nhắn đặt hàng (đổi tiền mới) của H1, anh H điện thoại và nhắn tin cho bị cáo hỏi đổi được bao nhiêu tiền mới để trả lời lại cho H1 biết, bị cáo nói với anh H đổi được số lượng 880.000.000 đồng tiền mới, anh H nhắn tin cho H1 biết là sẽ đổi được 880.000.000 đồng. Sau đó, anh H chuyển số tiền 880.000.000 đồng kèm theo số tiền phí là 12.100.000 đồng từ tài khoản của anh H qua cho bị cáo để bị cáo đổi tiền mới giao cho H1. Đến ngày 18/5/2023, bị cáo nhắn tin và điện thoại nói với anh H việc bị cáo còn dư 40.000.000 đồng tiền mới và hỏi anh H có cần đổi thêm số tiền này hay không, anh H đồng ý đổi thêm 40.000.000 đồng tiền mới nên đã chuyển số tiền 40.000.000 đồng (tiền gốc) từ tài khoản của anh H qua tài khoản của bị cáo.

Sau khi nhận tổng số tiền 932.100.000 đồng của anh H chuyển qua, bị cáo đã cắt liên lạc và bỏ trốn. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt được của bị hại Đặng Thanh H, bị cáo dùng vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân hết số tiền trên (bút lục 2286-2290; 2294-2296).

3. Đối với bị hại Lê T4:

Bị cáo Bùi Thị Thủy D với bị hại Lê T4 có mối quan hệ quen biết bạn bè với nhau. Đến khoảng tháng 04/2023, bị cáo có nói cho chị T4 biết về việc Công ty TNHH B2 tại Cần Thơ nơi bị cáo đang làm việc (làm Đại lý bảo hiểm) quy định đối với trường hợp khách hàng mua bảo hiểm lần đầu của Công ty nếu nộp phí bảo hiểm trước thời hạn 01 năm thì Đại lý bảo hiểm (nhân viên tư vấn bán và quản lý hồ sơ) sẽ được hưởng huê hồng dao động từ 40% đến 45% trên tổng số tiền phí bảo hiểm khách hàng nộp trước, bị cáo rủ chị T4 hùn tiền để nộp phí bảo hiểm cho khách hàng của bị cáo trước thời hạn 01 năm để bị cáo được hưởng huê hồng từ 40% đến 45% và bị cáo sẽ chia lại tiền huê hồng cho chị T4 từ 02% đến 2,5% trên tổng số tiền chị T4 chuyển qua số tài khoản ngân hàng cho bị cáo để nộp phí bảo hiểm cho khách hàng trước thời hạn. Đồng thời, bị cáo hứa với chị T4 là sẽ chuyển trả lại tiền gốc cùng với tiền huê hồng cho chị T4 ngay trong ngày sau khi T4 chuyển tiền qua cho bị cáo hoặc chậm nhất là vào ngày hôm sau. Vì là chỗ bạn bè quen biết và do chị T4 có biết được bị cáo hiện đang là quản lý nhóm làm việc tại Văn phòng Tổng đại lý của Công ty TNHH B2 tại Cần Thơ nên tin tưởng lời bị cáo nói là thật. Do đó, trong khoảng thời gian từ tháng 04/2023 đến ngày 16/5/2023, chị T4 đã nhiều lần chuyển tiền qua cho bị cáo để nộp phí bảo hiểm cho khách hàng của bị cáo trước thời hạn khi bị cáo yêu cầu và trong khoảng

thời gian này sau khi nhận được tiền từ chị T4 chuyển qua thì bị cáo đều chuyển trả lại tiền gốc và tiền huê hồng đầy đủ cho chị T4.

Đến ngày 17/5/2023, bị cáo tiếp tục điện thoại và nhắn tin cho chị T4 nói là đang cần tiền để nộp phí bảo hiểm cho khách hàng trước thời hạn và kêu chị T4 chuyển tiền qua cho bị cáo giống như những lần chuyển tiền trước đây. Ngoài ra, bị cáo còn nói với chị T4 là nhóm của chị Phan Thị Kim C (làm cùng Công ty bảo hiểm với bị cáo nhưng quản lý khác nhóm) đang cần số tiền 170.000.000 đồng để đóng phí bảo hiểm cho khách hàng mua bảo hiểm của Công ty TNHH B2 tại Cần Thơ trước thời hạn (hồ sơ do nhóm chị C quản lý) nên chị C có hỏi mượn bị cáo số tiền này, bị cáo kêu chị T4 chuyển tiền qua cho bị cáo để bị cáo cho chị C mượn và cũng sẽ chi trả tiền huê hồng từ 02% đến 2,5% cho chị T4. Do tin tưởng những thông tin bị cáo đưa ra nên trên là thật nên trong các ngày 17/5/2023 và 18/5/2023, chị T4 đã 05 lần thực hiện các giao dịch chuyển tiền từ tài khoản số 999667668 của chị T4, mở tại ngân hàng N1 qua tài khoản số 19034092643010 của bị cáo, mở tại ngân hàng T10 và tài khoản số 05744810601 của Nguyễn Minh Hồng H1, mở tại ngân hàng T11 (bị cáo kêu chị T4 chuyển tiền vào tài khoản của H1) với tổng số tiền là 775.000.000 đồng, gồm:

+ Ngày 17/5/2023, chị T4 đã chuyển tiền qua tài khoản của bị cáo 01 lần, số tiền là 280.000.000 đồng.

+ Ngày 17/5/2023, chị T4 đã chuyển tiền qua tài khoản của Nguyễn Minh Hồng H1 01 lần, số tiền là 250.000.000 đồng.

+ Ngày 17/5/2023, chị T4 đã chuyển tiền qua tài khoản của bị cáo 01 lần, số tiền là 170.000.000 đồng.

+ Ngày 17/5/2023, chị T4 đã chuyển tiền qua tài khoản của Nguyễn Minh Hồng H1 01 lần, số tiền là 55.000.000 đồng.

+ Ngày 18/5/2023, chị T4 đã chuyển tiền qua tài khoản của bị cáo 01 lần, số tiền 20.000.000 đồng.

Sau khi nhận được số tiền 775.000.000 đồng do chị T4 chuyển vào tài khoản của bị cáo và tài khoản của Nguyễn Minh Hồng H1 trong các ngày 17/5/2023 và ngày 18/5/2023 thì bị cáo không dùng bất cứ khoản tiền nào trong số tiền 775.000.000 đồng này của chị T4 vào việc nộp phí bảo hiểm cho khách hàng của bị cáo trước thời hạn; không có dùng vào việc cho chị C mượn để nộp phí bảo hiểm cho khách hàng như những gì bị cáo nói với chị T4 trước đó mà bị cáo dùng số tiền 775.000.000 đồng này vào việc chuyển trả nợ cho nhiều người và tiêu xài cá nhân hết.

4. Đối với bị hại Nguyễn Công L:

Thông qua sự giới thiệu của chị Nguyễn Thị Trúc T3 (quen biết qua mạng xã hội Facebook và cùng trong nhóm đổi tiền mới), anh Nguyễn Công L, quen

biết với bị cáo, chị T3 giới thiệu với anh L rằng bị cáo là người cung cấp nguồn tiền mới cho chị T3, để chị T3 thực hiện việc đổi tiền mới cho anh L, do đó anh L đã nhiều lần chuyển tiền cho chị T3 để chị T3 chuyển cho bị cáo, sau đó bị cáo chuyển trả lại tiền gốc và tiền phí đầy đủ cho anh L.

Vào ngày 18/5/2023, anh L liên lạc với chị T3 nhờ đổi 200.000.000 đồng tiền mới, loại tiền có mệnh giá 50.000 đồng, chị T3 liên lạc với bị cáo nói là anh L cần đổi tiền mới như trên. Sau đó, bị cáo liên lạc cho anh L (nhắn tin Z) hỏi lại anh L có đổi số tiền mới như trên không. Anh L xác nhận với bị cáo là có cần đổi, bị cáo gửi số tài khoản của bị cáo qua cho anh L và kêu anh L chuyển tiền qua cho bị cáo để đổi tiền mới cho anh L, sau đó bị cáo gửi nhiều tin nhắn hối thúc anh L sớm chuyển tiền cho bị cáo để đổi tiền mới. Tuy nhiên, anh L không chuyển tiền trực tiếp qua cho bị cáo mà chuyển qua cho chị T3 để chị T3 chuyển cho bị cáo. Sau đó, chị T3 chuyển số tiền trên qua cho bị cáo, sau khi đã nhận được số tiền do chị T3 chuyển để đổi tiền mới cho anh L, đến chiều cùng ngày thì bị cáo khóa tài khoản Zalo, cắt liên lạc và bỏ trốn, chiếm đoạt luôn số tiền 200.000.000 đồng của anh L sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Ngoài ra, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố C (cũ) có nhận được đơn tố giác về tội phạm của anh Nguyễn Thế V, tố giác bị cáo Bùi Thị Thủy D có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Cụ thể, thông qua sự giới thiệu của chị Lê T4 (bạn bè quen biết từ trước), anh V biết bị cáo đang định mua đất ở quê của bị cáo tại tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ) để đầu tư sau đó bán lại kiếm lời nhưng hiện bị cáo đang còn thiếu khoảng 100.000.000 đồng mới đủ tiền mua đất. Vào ngày 18/3/2023, khi gặp nhau tại quán C1 (trên đường M, thành phố Cần Thơ), bị cáo rủ anh V hùn tiền mua đất với bị cáo để bán lại kiếm lời, bị cáo nói với anh V trong thời gian khoảng 02 tháng sau khi mua đất, sẽ bán lại và chia lợi nhuận cho anh V với số tiền 20.000.000 đồng, nếu không bán được đất thì bị cáo sẽ trả lại tiền cho anh V. Tin tưởng lời bị cáo nói là thật, anh V đồng ý chuyển tiền qua cho bị cáo để hùn mua đất. Sau đó, anh V sử dụng tài khoản số 5288878888, mở tại ngân hàng M chi nhánh T12 chuyển số tiền 80.000.000 đồng vào tài khoản số 19034092643010 của bị cáo, mở tại ngân hàng T10 và đưa 20.000.000 đồng tiền mặt cho bị cáo ngay tại quán. Đến ngày 18/4/2023, anh V có nhận được số tiền 20.000.000 đồng do bị cáo chuyển vào tài khoản. Tuy nhiên, do đến hạn không thấy bị cáo chuyển trả lại tiền, anh V có điện thoại và nhắn tin cho bị cáo để hỏi thăm thì bị cáo không trả lời, anh V có đến nhà bị cáo ở khu chung cư H để tìm nhưng không gặp được. Lúc này, nghi ngờ bị cáo lừa đảo chiếm đoạt số tiền trên nên anh V đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố C tố giác sự việc

Tại cáo trạng số 27/CT-VKSTPCT-P2 ngày 31/12/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đã quyết định: Truy tố bị cáo Bùi Thị Thủy D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật

Hình sự.

Tại phiên tòa: Bị cáo D thừa nhận thực hiện hành vi như nội dung Cáo trạng đã nêu, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Về phía người bị hại:

Chị Nguyễn Thị Trúc T8 đề nghị bị cáo trả số tiền 2.000.000.000 đồng. Về trách nhiệm hình sự đề nghị xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật.

Chị Lê T4 đề nghị bị cáo trả số tiền 745.000.000 đồng. Về trách nhiệm hình sự, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Anh Nguyễn Công L, đề nghị bị cáo trả số tiền 200.000.000 đồng. về trách nhiệm hình sự, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Minh Hồng H1 giữ nguyên ý kiến đã trình lời khai trong quá trình điều tra và cho rằng vì là nhân viên của bị cáo nên chỉ làm theo sự chỉ đạo của bị cáo, không biết bị cáo thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Giữ quan điểm đã truy tố đối với bị cáo như đã nêu trong nội dung bản Cáo trạng. Bị cáo cơ bản đã thừa nhận hành vi phạm tội, điều này phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hành vi của bị cáo ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của gia đình bị hại, tạo dư luận xấu trong xã hội.

Về tính tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội và ăn năn hối hận về hành vi đã thực hiện; đã trả cho bị hại được một phần số tiền chiếm đoạt. Tại thời điểm phạm tội, bị cáo đang mang thai. Ngoài ra, bị hại chị Lê T4 và anh Nguyễn Công L xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo có ông nội là liệt sĩ.

Từ đó, đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt đối với bị cáo từ 13 đến 14 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự: Buộc bị cáo phải trả cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt còn lại, cụ thể: trả cho Nguyễn Thị Trúc T3 2.000.000.000 đồng; trả cho chị Lê T4 745.000.000 đồng, trả cho anh Đặng Thanh H 932.100.000 đồng; trả cho anh Nguyễn Công L 200.000.000 đồng.

Ghi nhận sự thống nhất của bị cáo trả cho anh Nguyễn Thế V số tiền 100.000.000 đồng

- Luật sư Huỳnh Chí T1 trình bày lời bào chữa: Thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát truy tố về tội danh, khung hình phạt, các tình tiết

tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Xét thấy bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo có ông nội là liệt sĩ nên thuộc tình tiết giảm nhẹ theo quy định khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Đặc biệt bị cáo đang nuôi 02 con rất nhỏ. Vì vậy, xin Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, nếu không thì áp dụng mức khởi điểm của khung hình phạt cho bị cáo.

Luật sư Lê Minh T2 thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát truy tố về tội danh, khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử quan tâm đến tình tiết giảm nhẹ gia đình bị cáo có công với cách mạng và bị cáo đang nuôi 02 con còn rất nhỏ để cho bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất.

Bị cáo thống nhất với quan điểm luật sư bào chữa, bị cáo không trình bày bổ sung gì thêm

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: Mặc dù bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên xét thấy số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại rất lớn, thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần đối với nhiều người nên đề nghị không áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

Trong lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đã nhận thức được hành vi của bị cáo gây ra cho bị hại rất lớn và hối hận về hành vi đã thực hiện, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, của Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, bị hại Đặng Thanh H và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Xét những người vắng mặt đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, sự vắng mặt của những người này tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo đúng như Cáo trạng truy tố. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời phù hợp với các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, từ đó Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định: Do cần tiền trả nợ và phục vụ nhu cầu tiêu xài cá nhân, lợi dụng mối quan hệ quen biết, bị cáo Bùi Thị Thủy D đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối là có khách đổi tiền mới, khách đáo hạn ngân hàng cần vay tiền, thực tế không có khách đáo hạn, không có khách đổi tiền mới. Ngoài ra bị cáo còn soạn tin nhắn giả nội dung khách đổi tiền mới và chuyển nội dung tin nhắn qua zalo của Nguyễn Minh Hồng H1, soạn tin nhắn giả nội dung khách đáo hạn Ngân hàng và chuyển nội dung tin nhắn qua zalo của Lê Văn B rồi nhờ H1 và B chuyển tin nhắn lại trên Zalo của bị cáo để bị cáo bị chụp màn hình tin nhắn của H1, B gửi cho chị Nguyễn Thị Trúc T3, chụp màn hình tin nhắn của H1 chuyển cho anh Đặng Thanh H, mục đích làm cho các bị hại tin là thật. Do tin tưởng là thật nên trong khoảng thời gian từ ngày 01/5/2023 đến ngày 15/5/2023, chị T3 đã 19 lần chuyển cho bị cáo số tiền 5.620.000.000 đồng để đổi tiền mới và đáo hạn ngân hàng; trong các ngày 16 và 17/5/2023, anh H đã 02 lần chuyển số tiền 932.100.000 đồng để đổi tiền mới; trong các ngày 17 và 18/5/2023, chị T4 đã chuyển số tiền 775.000.000 đồng để đóng phí bảo hiểm; vào ngày 18/5/2023, sau khi nhận tin thông nhất với bị cáo, anh L đã chuyển cho chị T3 và chị T3 đã chuyển cho bị cáo số tiền 200.000.000 đồng để đổi tiền mới.

Xét thấy, nhiều lần chị T3 chuyển tiền cho bị cáo, bị cáo cũng đã tự chuyển trả lại cho bị hại một số tiền nên được xem là bị cáo thực hiện một phần trong giao dịch mà giữa bị cáo và bị hại đã giao kết trước đó và không xác định bị cáo đã chiếm đoạt đối với số tiền đã trả này. Tổng cộng bị cáo đã chuyển trả cho bị hại T3 trong các lần giao dịch là 3.620.000.000 đồng nên bị cáo chỉ chiếm đoạt số tiền của bị hại Thùy 2.000.000.000 đồng. Như vậy số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại trong vụ án xác định 3.907.000.000 đồng.

Hành vi của bị cáo D thực hiện nêu trên đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, mặc dù Hội đồng xét xử xác định lại số tiền bị cáo chiếm đoạt 3.907.000.000 đồng là thấp hơn số tiền Viện kiểm sát xác định 7.527.100.000 đồng nhưng vẫn thuộc tình tiết định khung tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ truy tố bị cáo D về tội danh và khung hình phạt thể hiện theo nội dung Cáo trạng là có căn cứ.

[4] Xét tính chất, mức độ hành vi của bị cáo D thấy rằng: Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến tài sản hợp pháp của các bị hại được pháp luật bảo vệ. Với hành vi thực hiện phạm tội nhiều lần và được diễn ra trong nhiều ngày đối với nhiều người đã gây thiệt hại về số tiền rất lớn cho các bị hại, ảnh hưởng nghiêm trọng kinh tế của gia đình bị hại, gây mất an ninh, trật tự và để

lại nhiều hệ lụy tiêu cực khác cho xã hội. Tại thời điểm phạm tội, bản thân bị cáo có đầy đủ nhận thức, biết rõ hành vi của bị cáo thực hiện là vi phạm pháp luật nhưng để có tiền trả nợ và phục vụ tiêu xài cá nhân, bị cáo vẫn thực hiện với lỗi cố ý. Do đó, cần thiết phải xét xử bị cáo với hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ về hành vi của bị cáo đã gây ra.

[4] Xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ:

[4.1] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền nhiều lần, được diễn ra trong nhiều ngày và đối với nhiều người, mỗi lần thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội phạm, nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[4.3] Về tình tiết giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ giai đoạn điều tra, truy tố đến xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã hoàn trả cho bị hại Lê T4 số tiền 30.000.000 đồng. Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đang mang thai; bị cáo có ông nội là liệt sĩ. Ngoài ra, trừ chi T3 yêu cầu xử lý bị cáo về trách nhiệm hình sự theo đúng quy định của pháp luật, các bị hại còn lại đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên được Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khi lượng hình cho bị cáo.

[5] Về hình phạt: Căn cứ tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử thống nhất theo quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, áp dụng mức hình phạt tù có thời hạn để bị cáo có thời gian cải tạo bản thân đồng thời có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội nhất là tình hình hiện nay tội phạm xâm phạm sở hữu tài sản đang có xu hướng gia tăng với tính chất ngày càng phức tạp. Tuy nhiên xét thấy bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ Luật Hình sự. Ngoài ra bị cáo đang nuôi con còn rất nhỏ, cháu lớn khoảng 03 tuổi và cháu nhỏ chỉ mới hơn 01 tháng tuổi. Do đó, để thể hiện tích khoan hồng của pháp luật đồng thời vẫn đảm bảo tính nghiêm minh, đủ sức răn đe đối với bị cáo, Hội đồng xét xử chấp nhận theo đề nghị của Viện kiểm sát, không áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự nhưng chấp nhận đề nghị luật sư bào chữa cho bị cáo, quyết định hình phạt ở mức khởi điểm của khung hình phạt là phù hợp.

[6] Về trách nhiệm dân sự, bị hại yêu cầu bị cáo trả toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt còn lại chưa trả là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Về tài liệu, đồ vật đã thu giữ trong vụ án, Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra có thu giữ các giấy tờ, tài liệu của bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo. Đây là các tài liệu, đồ

vật có ý nghĩa trong việc giải quyết nên đã được lưu vào hồ sơ vụ án nên không đặt ra xem xét.

[8] Đối với số tiền bị cáo nhận của Nguyễn Thế V, qua các tài liệu, chứng cứ cơ quan điều tra thu thập như sao kê tài khoản ngân hàng [tài khoản số 19034092643010 của Bùi Thị Thủy D, mở tại ngân hàng T10 vào ngày 18/3/2023 có nhận số tiền 80.000.000 đồng từ tài khoản số 5288878888 của Nguyễn Thế V mở tại ngân hàng M với nội dung chuyển khoản “NGUYEN THE VINH ck cho em Bùi Thị T7 D vay 100.000.000 vnd (hạn trả tiền ngày 18/5/2023)”; Giấy vay tiền (Bùi Thị Thủy D viết vào ngày 18/3/2023 do Nguyễn Thế V cung cấp chỉ thể hiện nội dung bị cáo có vay của V số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng và không có ghi lãi suất) thể hiện hai bên xác lập giao dịch dân sự, chưa có cơ sở có dấu hiệu tội phạm. Tại phiên tòa, bị cáo thống nhất trả cho anh V toàn bộ số tiền trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận chung trong vụ án.

[9] Đối với thông tin bị cáo có dùng tiền của các bị hại giao cho người có tên là T9 làm Ngân hàng V1 Chi nhánh C2, do bị cáo không trình bày được nhân thân, lý lịch của người tên T9 và không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên Cơ quan điều tra không có cơ sở xem xét.

[10] Đối với Nguyễn Minh Hồng H1 (là nhân viên) và Lê Văn B (là đồng nghiệp) của bị cáo, đã giúp bị cáo trong việc nhắn tin hoặc gửi lại các tin nhắn do bị cáo soạn sẵn qua mạng xã hội Zalo để bị cáo sử dụng tin nhắn trên gửi cho các bị hại từ đó làm cho các bị hại tin tưởng và chuyển tiền cho bị cáo. Cả B và H1 đã thực hiện nhiều lần trong nhiều ngày, mỗi lần thực hiện đã nhắn nhiều tin hội thoại qua lại với bị cáo. Ngoài gửi tin nhắn cho bị cáo, H1 còn trực tiếp nhắn tin cho anh H và đưa ra thông tin không đúng sự thật là bản thân H1 là có nhu cầu đổi tiền mới với số lượng lớn để H tin tưởng chuyển tiền cho bị cáo để đổi tiền mới. Tại thời điểm thực hiện, cả H1, B là người trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên phải tự chịu trách nhiệm về việc làm của mình. Tuy nhiên, quá trình giải quyết tại Tòa, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ (cũ) đã trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm rõ “*vai trò của H1 đối với các giao dịch của bị cáo đối với bị hại Đặng Thanh H*”; Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng cũ đã trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm rõ “*vai trò của Lê Văn B, Nguyễn Minh Hồng H1 về việc gửi tin nhắn cho bị cáo với nội dung thể hiện khách cần đổi tiền mới, khách cần đáo hạn ngân hàng*” nhưng cơ quan điều tra xác định, H1 và B không biết đó là thủ đoạn của bị cáo nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác, H1 và B không nhận được lợi ích gì nên Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự nên nay Tòa án không trả hồ sơ để điều tra lại về cùng nội dung đã trả như trên. Đồng thời, căn cứ Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì “*Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố*”. Do đó, Tòa án chỉ xét xử đối với bị cáo D tron vụ án là phù hợp nhưng cần kiến nghị cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm

rõ vai trò của Nguyễn Minh Hồng H1 và Lê Văn B trong việc nhắn tin và gửi tin nhắn cho bị cáo để bị cáo chiếm đoạt số tiền của chị T3, anh H để xử lý theo quy định của pháp luật nếu có đủ căn cứ.

[11]. Về án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

1. Tuyên bố: Bị cáo Bùi Thị Thủy D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Bùi Thị Thủy D 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 589 của Bộ luật Dân sự.

2.1. Buộc bị cáo Bùi Thị Thủy D trả lại cho các bị hại số tiền bị cáo chiếm đoạt, cụ thể như sau:

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị Trúc T3 số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).

- Trả lại cho chị Lê T4 745.000.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

- Trả lại cho anh Đặng Thanh H số tiền 932.100.000 đồng (Chín trăm ba mươi hai triệu một trăm nghìn đồng).

- Trả lại cho anh Nguyễn Công L số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

3. Ghi nhận sự tự nguyện thống nhất của bị cáo có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Thế V số tiền 100.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Bùi Thị Thủy D chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 109.542.000 đồng (Một trăm lẻ chín triệu năm trăm bốn

mười hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo (đối với phần liên quan) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo (đối với phần liên quan) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại TPHCM;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- CQĐT – Công an thành phố Cần Thơ;;
- CQTHAHS – Công an thành phố Cần Thơ;
- PHSNV – Công an thành phố Cần Thơ;
- Bị cáo; Người bào chữa;
- Bị hại; Người liên quan;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thọ